

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai -2 tại Văn bản số 09/MT ngày 27 tháng 9 năm 2022 về hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty cổ phần bệnh viện Đồng Nai - 2, Văn bản số 50/CV-BVĐN-2 ngày 11 tháng 4 năm 2025 của về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Bệnh viện Đồng Nai -2”, địa chỉ: số 02, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Bệnh viện Đồng Nai – 2”, địa chỉ: số 02, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai -2, địa chỉ: Số 02, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Bệnh viện Đồng Nai -2” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đồng Nai -2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 02, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5338882568, chứng nhận lần đầu ngày 16/8/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 22/02/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính) cấp. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602863520, đăng ký lần đầu ngày 05/7/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/3/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602863520.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 19.919 m². Quy mô 700 giường nội trú và 2500 lượng khám ngoại trú/ngày.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy trình hoạt động khám chữa bệnh: Bệnh nhân → tiếp nhận bệnh → khám nội khoa; khám → cận lâm sàng → A hoặc B:

+ A: (Bệnh nặng) → Lưu bệnh, điều trị nội trú hoặc mổ điều trị → hồi phục sức khỏe → xuất viện;

+ B: (Bệnh nhẹ) → phát thuốc → hẹn tái khám → xuất viện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo dự thảo Giấy phép.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo dự thảo Giấy phép.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành theo Giấy phép.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai -2 được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai -2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 18 tháng 4 năm 2035).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Bệnh viện Đồng Nai -2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai (thực hiện công khai thông tin);
- Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thu.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên bệnh viện và bệnh nhân, thân nhân;
- + Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh;
- + Nguồn số 3: Nước thải từ nhà căn tin;
- + Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động lau sàn vệ sinh khoa, phòng;
- + Nguồn số 5: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi;

Tổng lưu lượng khoảng 700 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Linh và chảy ra sông Đồng Nai đoạn thuộc phường Bình Đa, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Linh, phường Bình Đa, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: (theo tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰): X= 1210785; Y = 499548.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 700 m³/ngày đêm (29,1 m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy. Nước thải sau xử lý được dẫn vào hố ga thoát nước thải số 84A và chảy vào suối Linh bằng đường ống UPVC đường kính D114mm tại phường Bình Đa, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, cuối cùng thoát vào sông Đồng Nai thuộc phường Bình Đa.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,0 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30		
3	COD	mg/l	50		

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	quan trắc tự động, liên tục
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	
12	Tổng coliforms	MPN/ 100ml	3000	
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải và nước mưa của Bệnh viện được tách riêng.
- Hệ thống thoát nước thải của Bệnh viện bằng ống HDPE D300mm để thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Các hố ga được bố trí bên tuyến ống, đặt dọc theo bên đường, khoảng cách trung bình 20m. Tuyến ống đơn giản, kết hợp tận dụng triệt để độ dốc mặt đất tự nhiên, mặt đường tạo thành mạng lưới đảm bảo thoát nước nhanh nhất.

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng ngầm dưới đất, thiết kế tự chảy. Các tuyến cống nhánh đi vuông góc với các tuyến ống chính chạy trên trục đường.

- Nước thải đi theo các đường ống được thu gom vào hệ thống ống thoát nước riêng sau đó đầu nối với tuyến ống chính HDPE Φ 300mm được đưa về trạm xử lý nước thải có công suất là $Q = 700 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau khi được xử lý đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, $K = 1,0$ nước thải sẽ theo hệ thống cống thoát nước thải thoát ra Suối Linh, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải $\rightarrow$ Bể tự hoại 3 ngăn $\rightarrow$ Máy tách rác $\rightarrow$ Bể điều hoà $\rightarrow$ Bể kỵ khí (Bể anaerobic tank) $\rightarrow$ Bể thiếu khí (Bể anoxic tank) $\rightarrow$ Bể hiếu khí (Bể oxygen tank) $\rightarrow$ Lắng $\rightarrow$ Bể chứa nước $\rightarrow$ Bồn lọc cao áp $\rightarrow$ Khử trùng $\rightarrow$ Hố ga 84A $\rightarrow$ Suối Linh.

- Công suất thiết kế: $700 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin 32 kg/tháng, PAC 10 kg/ tháng, NaOH 50 Kg/tháng (hoặc các hóa chất tương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí đầy đủ thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống, toàn bộ nước thải được thu gom về bể điều hòa để khắc phục sự cố, tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày.đêm và vị trí xả nước thải (vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.5. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thẩm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.7. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

3.8. Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải.

+ Nguồn số 1: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải xử lý mùi, công suất 2.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải

2.1 Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí thải (mùi) sau xử lý tọa độ X= 1.210.777; Y = 499.538 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2 Lưu lượng xả thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả thải tối đa 2.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Liên tục 24/24

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1,0, K_v = 0,6) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Tên	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 1					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	30		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5		
4	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng 02 quạt hút, công suất từng quạt hút 1.000 m³/giờ theo đường ống uPVC D168mm vào 02 tháp hấp thụ, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m (tính từ mặt đất), đường kính 168mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải): Khí thải → Hệ thống ống dẫn → 02 Quạt hút (công suất từng quạt hút 1.000 m³/giờ) → Tháp hấp thụ bằng dung dịch nước (tháp hình trụ cao 2,2m, đường kính 0,7m) → Ống phát thải (ống uPVC D168mm, cao 7m tính từ mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp thụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý. Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải)

- Thành phần ô nhiễm chính đầu ra: Lưu lượng, H₂S, NH₃, CH₃SH

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải (hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X= 1210748; Y= 499556.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X= 1210758; Y= 499552

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Chủ cơ sở bố trí máy phát điện riêng biệt trong phòng cách âm; máy được lắp đặt trên bệ cao su làm giảm rung, tiến hành che chắn để giảm ồn, trang bị họng tiêu âm cho miệng cấp, hút gió và họng tiêu âm cho máy phát điện.

- Chủ cơ sở bố trí máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải trong khu vực riêng biệt, tách riêng khu vực văn phòng và khu vực khám chữa bệnh. Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm và Chất thải từ quá trình giải phẫu	13 01 01	Rắn	260.898,8	NH
2	Vỏ chai thuốc, lọ thuốc các dụng cụ thuốc dính nhóm độc hại	18 01 04	Rắn	31.582,25	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	275	NH
5	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	25	
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	200	KS
Tổng				292.981,05	

1.2.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Vật liệu giấy, bìa carton	Rắn	18 01 05	43,2	TT-R
2	Vỏ lon nhôm đựng nước giải khát, chai nhựa đựng nước suối, bao bì đựng nước giải khát,...	Rắn	18 01 06	39,852	TT-R
3	Chai lọ bằng nhựa hoặc thủy tinh, các dụng cụ bằng nhựa hoặc thủy tinh không chứa thành phần độc hại	Rắn	18 01 09	43,2	TT-R
4	Sắt thép, nhựa phát sinh từ các hạng mục công trình phụ trợ và bảo vệ môi trường.	Rắn	-	54	TT-R

5	Đất cát,... quét dọn.	Rắn	-	10,8	-
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 05 07	12	TT-R
	Tổng số lượng:			19.921	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	207
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	69
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	69
	Tổng khối lượng	345

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông cốt thép. Tường và mái được lắp đặt bằng vật liệu thép định hình, bên trong trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng; thực hiện phân loại, dán mã CTNH, lắp dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Được chuyển giao cho đơn vị thu gom, tần suất dự kiến 6 tháng/lần hoặc khi đầy.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Khoảng 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải lây nhiễm:

- Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông cốt thép. Tường và mái được lắp đặt bằng vật liệu thép định hình, bên trong trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng; thực hiện phân loại, dán mã chất thải lây nhiễm, lắp dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Khoảng 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa 15 m²

Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông cốt thép. Tường và mái được lắp đặt bằng vật liệu thép định hình, bên trong trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng; thực hiện phân loại bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ

- Bùn từ bể tự hoại: Thuê đơn vị thu gom khi hầm tự hoại phát sinh mùi hôi hoặc có dấu hiệu bị nghẹt.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thùng có nắp đậy tại các khu vực phát sinh.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa

- Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Thông tư số 20/TT-BYT của Bộ Y tế và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai Giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của dự án. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1,0; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên cơ sở và đầu nối vào nguồn tiếp nhận; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-

CP Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

9. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./